

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ N
TỈNH NAM ĐỊNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 105/2024/HS-ST
Ngày: 26-4-2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ N, TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Việt Bằng

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Quỳ

Ông Ngô Kim Thành

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Ngọc Tiên - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố N, tỉnh Nam Định

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố N, tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Tiến Nam - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố N, tỉnh Nam Định. Tòa án nhân dân thành phố N, tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 37/2024/TLST-HS ngày 05 tháng 3 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 37/2024/QĐXXST-HS ngày 10 tháng 4 năm 2024 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Trần Thị B**, sinh năm 1950 tại tỉnh Nam Định; nơi đăng ký thường trú: Số 282 đường G, phường Tr, thành phố N, tỉnh Nam Định; nơi cư trú khi bị bắt: Phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 04/10; giới tính: Nữ; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Văn B (đã chết) và bà Bùi Thị D (đã chết); gia đình có 05 anh em, bị cáo là thứ năm; có chồng là Trần Anh Th (T) (đã chết) và 01 con; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị bắt truy nã theo Quyết định số 60 ngày 15-7-1996 của Công an thành phố N, bị tạm giữ từ ngày 03-01-2024 sau đó chuyển tạm giam từ ngày 06-01-2024 đến nay; bị cáo hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Nam Định, có mặt tại phiên tòa.

*** Bị hại:**

1. Ông Trần Đăng T, sinh năm 1953; nơi cư trú: Số 5 đường B (nay là số 101 đường L), phường C, thành phố N, tỉnh Nam Định (có đơn xin xét xử vắng mặt);

2. Bà Phạm Thị Ch, sinh năm 1948; nơi cư trú: Số 227 (nay là số 389) đường G, phường T, thành phố N, tỉnh Nam Định (có đơn xin xét xử vắng mặt);

3. Bà Bùi Thị T, sinh năm 1939; nơi cư trú: Số 145 đường Th (nay là số 166 đường Ch), phường Q, thành phố N, tỉnh Nam Định (có đơn xin xét xử vắng mặt);

4. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1931; nơi đăng ký thường trú: Số 1/28 đê R (nay là số 1/28 đường Đ), phường C, thành phố N, tỉnh Nam Định (vắng mặt không có lý do);

5. Bà Phạm Thị Y, sinh năm 1953; nơi đăng ký thường trú: Số 174 đường G, xã L (nay là phường C), thành phố N, tỉnh Nam Định (vắng mặt không có lý do);

6. Bà Đặng Thị Kim D, sinh năm 1959; nơi đăng ký thường trú: Số 280 (nay là số 241) đường G, phường T, thành phố N, tỉnh Nam Định (vắng mặt không có lý do);

7. Ông Nguyễn Thế T, sinh năm 1940; nơi đăng ký thường trú: 6P Ô18 (nay là 74 đường Đ), phường H, thành phố N, tỉnh Nam Định (đã chết)

* Người thừa kế quyền lợi, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Thế T:

+ Bà Nguyễn Thị Vân A, sinh năm 1968; nơi cư trú: Số 103 đường L, phường H, thành phố N, tỉnh Nam Định;

+ Bà Nguyễn Thị Lan A, sinh năm 1970; nơi cư trú: Số 05/47 đường P, phường X, thành phố N, tỉnh Nam Định;

+ Ông Nguyễn Tuấn A, sinh năm 1972; nơi cư trú: Số 70 đường V, phường L, thành phố N, tỉnh Nam Định;

+ Bà Nguyễn Thị Hồng A, sinh năm 1978; nơi cư trú: Số 74 đường Đinh Thị V, phường H, thành phố N, tỉnh Nam Định.

* Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Lan A, ông Nguyễn Tuấn A, bà Nguyễn Thị Hồng A: Bà Nguyễn Thị Vân A, sinh năm 1968; nơi cư trú: Số 103 đường L, phường H, thành phố N, tỉnh Nam Định (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Từ năm 1993 đến năm 1996, Trần Thị B cùng chồng là Trần Anh Th (Trần Anh T) đã bàn bạc, thống nhất vay tiền của 07 người để phục vụ kinh doanh, sản xuất gạch hoa với tổng số tiền là 129.500.000 đồng. Cụ thể số tiền vay và đã trả như sau:

- Khoảng tháng 01-1993, vay của ông Trần Đăng T số tiền 5.000.000 đồng, lãi suất 05%/01 tháng; tháng 6-1994, vay thêm 10.000.000 đồng, lãi suất 03%/01 tháng. Tổng số tiền vay của ông T là 15.000.000 đồng.

- Khoảng tháng 01-1994, vay của bà Phạm Thị Ch số tiền 15.000.000 đồng, lãi suất 2,7%/01 tháng. Bà Ch đã lấy được 11 tháng tiền lãi (2,7%/01 tháng) là 4.455.000 đồng và lấy được 6 tháng tiền lãi (02%/01 tháng) là 1.800.000 đồng. Tổng số tiền lãi đã lấy được là 6.225.000 đồng.

- Ngày 05-02-1994, vay của bà Nguyễn Thị C số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất 04%/01 tháng (giấy vay tiền do anh Trần Thanh T, sinh năm 1972 là con trai của

Trần Thị B ký tên), bà C đã lấy được 4.000.000 đồng tiền lãi; ngày 18-5-1994, Trần Thị B viết Giấy vay tiền vay tiếp của bà C 10.000.000 đồng, lãi suất 04%/01 tháng (bà C đã lấy được 2.800.000 đồng tiền lãi). Tổng số tiền vay của bà C là 20.000.000 đồng, bà C đã lấy được tổng cộng 6.800.000 đồng tiền lãi.

- Khoảng tháng 3-1995, vay của bà Bùi Thị T số tiền 31.500.000 đồng, lãi suất 05%/01 tháng (chưa xác định được số tiền lãi đã trả cho bà T).

- Khoảng tháng 5-1995, vay của bà Phạm Thị Y số tiền 3.000.000 đồng, lãi suất 4,5%/01 tháng (bà Y đã lấy được 675.000 đồng tiền lãi).

- Khoảng tháng 5-1995, vay của bà Đặng Thị Kim D số tiền 22.000.000 đồng, lãi suất 03%/01 tháng (bà D đã lấy được 1.980.000 đồng tiền lãi).

- Khoảng tháng 7-1995, vay của ông Nguyễn Thế T số tiền 23.000.000 đồng, lãi suất theo lời khai của ông T là 02%/01 tháng.

Khoảng tháng 3-1996, vợ chồng B, Th làm ăn thua lỗ, không có khả năng trả nợ nên bàn bạc cùng nhau bỏ trốn đến thuê trọ và sinh sống tại ấp B, xã S, huyện T, tỉnh Đồng Nai. Ngày 09-10-2004, Trần Anh Th (T) chết nên sau đó Trần Thị B chuyển đến sống cùng con trai là anh Trần Thanh T tại phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Sau khi phát hiện vợ chồng B, Th bỏ trốn, ông Trần Đăng T, bà Phạm Thị Ch, bà Nguyễn Thị C, bà Bùi Thị T, bà Phạm Thị Y, bà Đặng Thị Kim D và ông Nguyễn Thế T đã đến Công an thành phố N trình báo và giao nộp các giấy vay tiền do vợ chồng B, Th đã viết cho các bị hại.

Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố N đã triệu tập Trần Thị B, Trần Anh Th (T) đến làm việc nhưng B, Th (T) đã bỏ đi khỏi nơi cư trú. Sau khi khởi tố vụ án, khởi tố bị can, ngày 15-7-1996, Công an thành phố N ra lệnh truy nã đối với Trần Thị B, Trần Anh Th (T). Ngày 13-11-1996, Công an thành phố N ra quyết định tạm đình chỉ điều tra vụ án, điều tra bị can.

Ngày 20-01-1997, Công an thành phố N đã trưng cầu giám định chữ ký của vợ chồng B, Th (T) tại các giấy biên nhận vay nợ của bà T, bà Ch, bà D, ông T, bà C, ông T với giấy kê khai nhân khẩu gia đình B ngày 10-10-1993. Ngày 27-01-1997, Tổ chức giám định kỹ thuật hình sự Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định thông báo kết quả giám định chữ viết chữ ký trên đầu một người viết ra.

Ngày 21-6-2023, Công an thành phố N ra quyết định phục hồi điều tra vụ án, điều tra bị can. Ngày 01-8-2023, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố N đã đình chỉ điều tra bị can đối với Trần Anh Th (T) do bị can đã chết.

Ngày 03-01-2024, Trần Thị B bị bắt truy nã tại phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Tại Cơ quan điều tra, B khai nhận: Do không có khả năng trả nợ số tiền 129.500.000 đồng đã vay nên bản thân cùng chồng là Trần Anh Th (T) bàn bạc, thống nhất bỏ trốn khỏi địa phương, không liên hệ về gia đình, không báo chính quyền địa phương và các chủ nợ để chiếm đoạt số tiền đã vay.

Ngày 25-8-1996 và ngày 12-9-1996, tại Công an thành phố N, anh Trần Thanh T khai nhận không biết việc vay mượn tiền và kinh doanh sản xuất của gia đình. Ngày 05-02-1994, T chỉ vay hộ 10.000.000 đồng của bà C và đã đưa cho bố mẹ số

tiền này. Đến tháng 3-1996, B, Th bỏ trốn khỏi địa phương anh T không biết B, Th đi đâu làm gì. Tại Cơ quan điều tra: Bà C có lời khai xác nhận sự việc anh T nhận tiền và viết giấy có nội dung bố đẻ là Trần Anh Th vay số tiền 10.000.000 đồng. Trần Thị B có lời khai xác nhận anh T không biết gì về việc vay tiền của B và Th (T), sau khi nhận số tiền 10.000.000 đồng của bà C, anh T đã giao lại cho bố đẻ là ông Trần Anh Th (T). Do đó Công an thành phố N không xử lý đối với anh Trần Thanh T.

Về vấn đề dân sự trong giai đoạn điều tra:

Năm 1996, Trần Thị B, Trần Anh Th thế chấp nhà số 126 (số mới là 282) đường G, phường T, thành phố N tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Nam Hà vay số tiền 120.000.000 đồng. Ngày 30-6-1996, hết thời hạn vay tiền nhưng Th, B không có mặt tại địa phương, Ngân hàng đã phát mại căn nhà trên với giá 172.500.000 đồng. Sau khi tính tiền gốc và tiền lãi phải trả cho khoản vay của vợ chồng B, Th, Ngân hàng đã chuyển vào tài khoản của Công an thành phố N số tiền 29.500.000 đồng còn thừa.

Ngày 06-02-1997, Công an thành phố N đã ra quyết định xử lý vật chứng trả lại tiền cho các bị hại nêu trên, cụ thể:

- Trả cho ông Trần Đăng T số tiền 2.500.000 đồng.
- Trả cho bà Phạm Thị Ch số tiền 2.500.000 đồng.
- Trả cho bà Nguyễn Thị C số tiền 8.500.000 đồng.
- Trả cho bà Bùi Thị T số tiền 5.000.000 đồng.
- Trả cho bà Phạm Thị Y số tiền 1.500.000 đồng.
- Trả cho bà Đặng Thị Kim D số tiền 3.500.000 đồng.
- Trả cho ông Nguyễn Thế T số tiền 6.000.000 đồng

Những người nêu trên đã nhận đủ số tiền này.

Sau khi ra Quyết định phục hồi điều tra vụ án, phục hồi điều tra bị can, Cơ quan điều tra đã xác định được hiện tại ông Nguyễn Thế T đã chết; bà Nguyễn Thị C, bà Phạm Thị Y, bà Đặng Thị Kim D không có mặt tại địa phương, không xác định được ở đâu, làm gì. Tuy nhiên quá trình tố tụng trước đây: Tại biên bản ghi lời khai ngày 25-5-1996, bà C yêu cầu vợ chồng B trả lại số tiền gốc; tại biên bản ghi lời khai ngày 28-5-1996, bà Y có quan điểm yêu cầu vợ chồng B trả đủ tiền gốc còn số tiền lãi không yêu cầu; tại biên bản ghi lời khai ngày 15-9-1996, không ghi nhận quan điểm của bà D về số tiền gốc và lãi.

Những người thừa kế của ông T có quan điểm yêu cầu Trần Thị B tiếp tục trả phần nợ gốc là 17.000.000 đồng và số tiền lãi theo quy định.

Bà Phạm Thị Ch yêu cầu Trần Thị B trả số tiền gốc đã vay là 12.500.000 đồng.

Bà Bùi Thị T và ông Trần Đăng T không yêu cầu Trần Thị B bồi thường số tiền đã vay còn lại.

Bản Cáo trạng số 40/CT-VKS-TPNĐ ngày 29-02-2024 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố N áp dụng khoản 3 Điều 7 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ

sung năm 2017); điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Quốc hội truy tố Trần Thị B về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 175 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

* Tại phiên tòa:

- Bà Nguyễn Thị Vân A đề nghị Hội đồng xét xử buộc Trần Thị B phải trả số tiền còn lại là 17.000.000 đồng; không yêu cầu tính lãi suất, lãi chậm trả thi hành án đối với bị cáo.

- Ông Trần Đăng T, bà Bùi Thị T, bà Phạm Thị Ch có đơn xin xét xử vắng mặt và giữ nguyên quan điểm đã trình bày tại Cơ quan điều tra.

- Bị cáo Trần Thị B thừa nhận: Do không có khả năng trả nợ nên bị cáo cùng chồng là Trần Anh Th (T) bàn bạc, thống nhất bỏ trốn khỏi địa phương, không liên hệ về gia đình, không báo chính quyền địa phương và các ông Trần Đăng T, bà Phạm Thị Chuyết, bà Nguyễn Thị C, bà Bùi Thị T, bà Phạm Thị Y, bà Đặng Thị Kim D và ông Nguyễn Thế T để chiếm đoạt số tiền đã vay như nội dung bản Cáo trạng đã truy tố là đúng. Bị cáo xác nhận chưa bồi thường số tiền còn lại cho các bị hại, không khai báo thêm tình tiết mới và ăn năn hối cải đối với hành vi phạm tội của mình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố N giữ quyền công tố tại phiên tòa luận tội: Giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo theo toàn bộ nội dung bản Cáo trạng đã công bố và đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại điểm c khoản 2 Điều 175, điểm o, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017):

- Tuyên bố bị cáo Trần Thị B phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”, xử phạt bị cáo từ 03 (ba) năm tù đến 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 03-01-2024.

Không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

- Về vấn đề dân sự:

+ Đối với số tiền bị cáo Trần Thị B đã vay của bà Phạm Thị Y, bà Nguyễn Thị C, bà Đặng Thị Kim D: Do hiện tại bà Nguyễn Thị C, bà Phạm Thị Y, bà Đặng Thị Kim D không có mặt tại địa phương, không xác định được ở đâu, làm gì; Cơ quan điều tra không triệu tập làm việc được với những người này, đồng thời việc bồi thường dân sự này không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án hình sự, do đó số tiền của bà Phạm Thị Y, bà Nguyễn Thị C, bà Đặng Thị Kim D sẽ tách ra để giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự.

+ Do bà Bùi Thị T và ông Trần Đăng T không yêu cầu bị cáo Trần Thị B bồi thường số tiền đã vay còn lại nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị này của bà T và ông T.

+ Buộc bị cáo Trần Thị B bồi thường cho bà Phạm Thị Ch số tiền gốc còn lại là 12.500.000 đồng.

+ Buộc bị cáo Trần Thị B bồi thường cho bà Nguyễn Thị Vân A, bà Nguyễn Thị Lan A, ông Nguyễn Tuấn A, bà Nguyễn Thị Hồng A là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Thế T số tiền gốc còn lại là 17.000.000 đồng.

Về án phí: Bị cáo Trần Thị B không phải chịu án phí hình sự, án phí dân sự sơ thẩm.

Bị cáo Trần Thị B không có ý kiến tranh luận.

Bà Nguyễn Thị Vân A không có ý kiến tranh luận.

Bị cáo nói lời sau cùng: Đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về người tham gia tố tụng và sự vắng mặt của người tham gia tố tụng:

- Cơ quan điều tra đã xác định được bà Nguyễn Thị Vân A, bà Nguyễn Thị Lan A, ông Nguyễn Tuấn A, bà Nguyễn Thị Hồng A là con đẻ của ông Nguyễn Thế T, vì vậy Hội đồng xét xử xác định những người này là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Thế T.

- Sau khi ra Quyết định phục hồi điều tra vụ án, điều tra bị can số 07/QĐ-CQĐT ngày 21-6-2023, Cơ quan điều tra đã xác định bà Nguyễn Thị C, bà Phạm Thị Y, bà Đặng Thị Kim D không có mặt tại địa phương, không xác định được ở đâu, làm gì và đã được Tòa án niêm yết hợp lệ văn bản tố tụng về việc tham gia tố tụng tại phiên tòa; bà Nguyễn Thị Lan A, ông Nguyễn Tuấn A, bà Nguyễn Thị Hồng A có giấy ủy quyền giải quyết vụ án cho bà Nguyễn Thị Vân A, do đó sự vắng mặt của những người này không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án, vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ Điều 292 Bộ luật Hình sự tiếp tục xét xử vụ án.

[2] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thành phố N, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố N, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo Trần Thị B và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện trong vụ án đều hợp pháp.

[3] Về tội danh: Lời khai nhận tội của bị cáo Trần Thị B tại Cơ quan điều tra và tại phiên tòa phù hợp với Đơn trình báo và lời khai của bị hại, Giấy vay tiền, Thông báo kết quả giám định số 11/GĐKTHS ngày 27-01-1997 của Tổ chức giám định kỹ thuật hình sự Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định, Lệnh truy nã, Biên bản bắt người bị truy nã và các chứng cứ, tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án, đã có đủ căn cứ kết luận: Trong thời gian từ năm 1993 đến năm 1996, tại thành phố N, tỉnh Nam Định, Trần Thị B cùng chồng là Trần Anh Th (T) đã viết các Giấy vay tiền để vay 15.000.000 đồng của ông Trần Đăng T; 15.000.000 đồng của bà Phạm Thị Ch; 20.000.000 đồng của bà Nguyễn Thị C, 31.500.000 đồng của bà Bùi Thị T; 3.000.000 đồng của bà Phạm Thị Y; 22.000.000 đồng của bà Đặng Thị Kim D; 23.000.000 đồng của ông

Nguyễn Thế T rồi bỏ trốn để chiếm đoạt. Tổng số tiền B, Th (T) đã chiếm đoạt là 129.500.000 đồng.

Do Trần Anh Th (T) đã chết nên ngày 01-8-2023, Cơ quan điều tra Công an thành phố N đã ra quyết định đình chỉ điều tra vụ án, đình chỉ điều tra bị can đối với Trần Anh Th (T).

Hành vi của bị cáo Trần Thị B là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của công dân, gây mất trật tự an toàn xã hội; bị cáo là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, biết rõ hành vi vay tiền rồi bỏ trốn, không liên hệ về gia đình, không thông báo chính quyền địa phương và các chủ nợ để chiếm đoạt số tiền đã vay là vi phạm pháp luật, bị pháp luật nghiêm cấm nhưng vẫn cố ý thực hiện; thời điểm năm 1996 tổng số tiền bị cáo đã chiếm đoạt được là 129.500.000 đồng là tài sản có giá trị lớn nên bị cáo Trần Thị B đã phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản công dân” thuộc trường hợp định khung tăng nặng “Chiếm đoạt tài sản có trị giá lớn”, tội phạm và hình phạt quy định tại điểm a khoản 2 Điều 158 của Bộ luật Hình sự năm 1985 với mức hình phạt từ 02 năm đến 12 năm tù.

Để thể hiện tính khoan hồng của pháp luật, Viện kiểm sát nhân dân thành phố N đã áp dụng khoản 3 Điều 7 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Quốc hội, đề nghị xét xử Trần Thị B về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 175 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) là có căn cứ chấp nhận.

[4] Các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự Hội đồng xét xử sẽ xem xét khi quyết định hình phạt đối với bị cáo:

[4.1] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo Trần Thị B đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải đối với hành vi phạm tội của mình; bị cáo là người đủ 70 tuổi trở lên nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm o, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

[4.2] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo Trần Thị B không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[4.3] Về hình phạt: Hành vi phạm tội của bị cáo Trần Thị B là nghiêm trọng, gây ảnh hưởng xấu đối với an ninh trật tự trên địa bàn thành phố N nên cần áp dụng hình phạt tù có thời hạn với mức hình phạt nghiêm minh tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo để cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian nhằm giáo dục, cải tạo bị cáo và phòng ngừa chung.

Tuy nhiên, trên tinh thần theo hướng có lợi cho bị cáo được quy định tại khoản 3 Điều 7 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Quốc hội, Hội đồng xét xử sẽ áp dụng điểm c khoản 2 Điều 175 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) có mức hình phạt từ 02 năm đến 07 năm tù (nhẹ hơn so với mức hình phạt từ 02 năm đến 12 năm tù quy định tại điểm a khoản 2 Điều 158 của Bộ luật Hình sự năm 1985) để quyết định hình phạt đối với bị cáo.

[5] Về hình phạt bổ sung: Xét thấy bị cáo không có nghề nghiệp và thu nhập ổn định nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[6] Về vấn đề dân sự:

[6.1] Đối với số tiền bị cáo Trần Thị B đã vay của bà Phạm Thị Y, bà Nguyễn Thị C, bà Đặng Thị Kim D: Sau khi Cơ quan điều tra ra quyết định phục hồi điều tra vụ án, điều tra bị can, bà Nguyễn Thị C, bà Phạm Thị Y, bà Đặng Thị Kim D không có mặt tại địa phương, không xác định được nơi cư trú ở đâu, làm gì; Cơ quan điều tra không lấy được lời khai bổ sung nên chưa có điều kiện chứng minh chính xác số tiền thiệt hại và quan điểm bồi thường của những người này, đồng thời việc bồi thường dân sự này không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án hình sự. Căn cứ Điều 30 Bộ luật Tố tụng hình sự, điểm d khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐTP ngày 06-9-2022 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, số tiền bị cáo Trần Thị B đã vay của bà Phạm Thị Y, bà Nguyễn Thị C, bà Đặng Thị Kim D sẽ được tách ra để giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự.

[6.2] Bị hại là bà Bùi Thị T và ông Trần Đăng T không yêu cầu bị cáo Trần Thị B bồi thường số tiền còn lại nên bị cáo không phải bồi thường cho Bùi Thị T và ông Trần Đăng T.

[6.3] Đối với yêu cầu bị cáo Trần Thị B phải trả số tiền gốc còn lại là 12.500.000 đồng của bị hại là bà Phạm Thị Ch, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự và Điều 584, Điều 585, Điều 589 Bộ luật Dân sự để buộc bị cáo Trần Thị B phải bồi thường cho bà Phạm Thị Ch số tiền gốc còn lại là 12.500.000 đồng.

Về tiền lãi trong trường hợp chậm thi hành án: Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và bà Phạm Thị Ch có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bị cáo Trần Thị B còn phải chịu lãi suất đối với số tiền gốc chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

[6.4] Đối với yêu cầu bị cáo Trần Thị B phải trả số tiền còn lại là 17.000.000 đồng của bà Nguyễn Thị Vân A, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự và Điều 584, Điều 585, Điều 589 Bộ luật Dân sự năm 2015 để buộc bị cáo Trần Thị B phải hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Vân A, bà Nguyễn Thị Lan A, ông Nguyễn Tuấn A, bà Nguyễn Thị Hồng A số tiền gốc còn lại là 17.000.000 đồng.

Về tiền lãi trong trường hợp chậm thi hành án: Do bà Nguyễn Thị Vân A không yêu cầu bị cáo Trần Thị B phải chịu tiền lãi nếu chậm thi hành án nên Hội đồng xét xử không buộc bị cáo Trần Thị B phải chịu tiền lãi trong trường hợp chậm thi hành án.

[7] Về án phí: Bị cáo Trần Thị B là người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật người cao tuổi nên căn cứ vào Điều 12 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí: Bị cáo Trần Thị B được miễn án phí hình sự sơ thẩm, án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo Trần Thị B phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

- Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 7 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Quốc hội

- Căn cứ vào Điều 38; điểm c khoản 2 Điều 175; điểm o, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017): Xử phạt bị cáo Trần Thị B 03 (ba) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 03-01-2024.

2. Về việc giải quyết vấn đề dân sự: Căn cứ Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 584, Điều 585, Điều 589 Bộ luật Dân sự năm 2015

2.1 Buộc bị cáo Trần Thị B phải bồi thường cho bà Phạm Thị Ch số tiền gốc còn lại là 12.500.000 (mười hai triệu năm trăm nghìn) đồng.

Về tiền lãi trong trường hợp chậm thi hành án: Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và bà Phạm Thị Ch có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bị cáo Trần Thị B còn phải chịu lãi suất đối với số tiền gốc chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

2.2 Buộc bị cáo Trần Thị B phải bồi thường cho bà Nguyễn Thị Vân A, bà Nguyễn Thị Lan A, ông Nguyễn Tuấn A, bà Nguyễn Thị Hồng A số tiền gốc còn lại là 17.000.000 (mười bảy triệu) đồng.

Bị cáo Trần Thị B không phải chịu tiền lãi của số tiền phải bồi thường trong trường hợp chậm thi hành án.

2.3 Bị cáo Trần Thị B không phải bồi thường số tiền còn lại cho bà Bùi Thị T và ông Trần Đăng T.

4. Án phí: Căn cứ Điều 2 của Luật người cao tuổi; Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Bị cáo Trần Thị B được miễn án phí hình sự sơ thẩm, án phí dân sự sơ thẩm.

5. Quyền kháng cáo: Bị cáo Trần Thị B, bà Nguyễn Thị Vân A, bà Nguyễn Thị Lan A, ông Nguyễn Tuấn A, bà Nguyễn Thị Hồng A được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà Bùi Thị T, ông Trần Đăng T, bà Phạm Thị Y, bà Nguyễn Thị C, bà Đặng Thị Kim D được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Trong trường hợp Bản án, Quyết định về phần dân sự được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì bị cáo Trần Thị B, người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Bị cáo;
- TAND tỉnh N;
- VKSND TP. N (02 bản);
- Công an TP. N;
- Chi cục THADS TP. N;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Lương Việt Bằng

